

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2022)
Ông Tôn Thất Đề	Thành viên (đến ngày 23 tháng 3 năm 2022)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2022)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022)

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 3 năm 2022)
Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2022)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 3 năm 2022)
Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2022)

**Trụ sở chính**

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 60. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quang Phi Tín

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.678.070.641.070</b>	<b>2.005.920.505.205</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	353.952.337.420	257.311.245.913
111	Tiền		338.891.994.780	137.834.409.336
112	Các khoản tương đương tiền		15.060.342.640	119.476.836.577
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>33.725.470.095</b>	<b>18.000.470.095</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	470.095
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	33.725.000.000	18.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.566.773.788.026</b>	<b>930.431.688.945</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6(a)	455.979.190.200	272.046.194.465
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	108.860.753.864	20.988.153.546
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	41.590.000.000	20.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	973.710.024.445	628.069.728.300
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(13.362.355.414)	(10.672.387.366)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		(3.825.069)	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	11	<b>677.188.494.273</b>	<b>731.806.866.636</b>
141	Hàng tồn kho		680.275.124.913	733.841.969.597
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.086.630.640)	(2.035.102.961)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>46.430.551.256</b>	<b>68.370.233.616</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	24.097.089.873	52.483.799.967
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	19	1.029.673.600	1.654.121.216
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	21.303.787.783	14.232.312.433

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
		30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>200 TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.292.240.789.053</b>	<b>1.690.734.410.805</b>
<b>210 Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>240.433.164.749</b>	<b>147.585.990.491</b>
211 Phải thu dài hạn của khách hàng	6(b)	15.159.409.300	22.474.109.162
216 Phải thu dài hạn khác	9(b)	225.273.755.449	125.111.881.329
<b>220 Tài sản cố định</b>	13(a)	<b>1.038.618.944.799</b>	<b>1.005.137.090.633</b>
221 Tài sản cố định hữu hình		961.526.761.070	928.913.404.098
222 Nguyên giá		1.493.206.810.432	1.321.040.362.483
223 Giá trị hao mòn lũy kế		(531.680.049.362)	(392.126.958.385)
227 Tài sản cố định vô hình	13(b)	77.092.183.729	76.223.686.535
228 Nguyên giá		112.470.183.121	109.294.327.558
229 Giá trị hao mòn lũy kế		(35.377.999.392)	(33.070.641.023)
<b>230 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê</b>	14	<b>3.372.989.473</b>	<b>3.448.130.329</b>
231 Nguyên giá		4.491.753.311	4.491.753.311
232 Giá trị hao mòn lũy kế		(1.118.763.838)	(1.043.622.982)
<b>240 Tài sản dở dang dài hạn</b>	15	<b>95.051.445.671</b>	<b>88.782.188.572</b>
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		95.051.445.671	88.782.188.572
<b>250 Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>159.237.838.519</b>	<b>166.380.326.800</b>
252 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5(b)	91.114.553.741	98.257.042.022
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	68.123.284.778	68.123.284.778
<b>260 Tài sản dài hạn khác</b>		<b>755.526.405.842</b>	<b>279.400.683.980</b>
261 Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	464.639.740.127	167.040.571.898
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	5.020.148.660	5.687.540.599
269 Lợi thế thương mại	16	285.866.517.055	106.672.571.483
<b>270 TỔNG TÀI SẢN</b>		<b><u>4.970.311.430.123</u></b>	<b><u>3.696.654.916.010</u></b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
		30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>300 NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.996.973.279.177</b>	<b>1.423.410.845.655</b>
<b>310 Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.781.931.822.361</b>	<b>1.097.977.727.974</b>
311 Phải trả người bán ngắn hạn	17	358.240.386.796	315.390.099.045
312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	36.439.313.153	33.414.076.517
313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	24.326.898.573	10.325.328.352
314 Phải trả người lao động	20	39.364.976.443	29.744.933.858
315 Chi phí phải trả ngắn hạn	21	58.261.929.703	45.095.782.834
319 Phải trả ngắn hạn khác	22(a)	25.765.344.592	6.685.867.161
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23(a)	1.233.568.262.041	640.107.351.503
321 Dự phòng phải trả ngắn hạn		(6.142.500)	-
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.970.853.560	17.214.288.704
<b>330 Nợ dài hạn</b>		<b>215.041.456.816</b>	<b>325.433.117.681</b>
337 Phải trả dài hạn khác	22(b)	10.960.000.000	-
338 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23(b)	159.239.780.760	298.505.726.856
341 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	39.434.532.254	22.049.177.145
342 Dự phòng phải trả dài hạn		5.407.143.802	4.878.213.680
<b>400 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.973.338.150.946</b>	<b>2.273.244.070.355</b>
<b>410 Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.973.338.150.946</b>	<b>2.273.244.070.355</b>
411 Vốn góp của chủ sở hữu	25,26	1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
412 Thặng dư vốn cổ phần	26	426.598.785.061	65.438.580.276
414 Vốn khác của chủ sở hữu	26	(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418 Quỹ đầu tư phát triển	26	69.831.535.979	68.357.308.543
421 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26	1.211.858.600.954	965.457.926.200
421a Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.150.175.753.554	665.908.408.758
421b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của năm nay		61.682.847.400	299.549.517.442
429 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		70.978.133.566	88.919.159.950
<b>440 TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.970.311.430.123</b>	<b>3.696.654.916.010</b>



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
					30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.445.785.649.799	912.507.095.673	3.677.414.530.939	2.800.777.849.107
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(89.496.183.573)	(46.897.389.929)	(227.054.900.065)	(136.417.735.634)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	1.356.289.466.226	865.609.705.744	3.450.359.630.874	2.664.360.113.473
11	Giá vốn hàng bán	30	(1.207.722.964.337)	(789.106.275.007)	(3.072.121.806.113)	(2.229.887.140.360)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.566.501.889	76.503.430.737	378.237.824.761	434.472.973.113
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31	6.531.554.899	195.558.139.679	203.041.339.263	290.590.070.117
22	Chi phí tài chính	32	(28.866.982.337)	(18.612.108.623)	(72.633.634.954)	(73.562.384.146)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.928.269.739)	(16.529.997.369)	(48.040.784.287)	(62.502.191.765)
24	Phần lãi trong công ty liên kết		6.685.531.223	6.628.127.077	21.653.947.960	16.436.104.468
25	Chi phí bán hàng	33	(43.299.236.201)	(41.892.750.627)	(137.851.186.846)	(128.314.908.266)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(42.758.978.555)	(44.899.825.285)	(136.548.542.800)	(152.671.140.280)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.858.390.918	173.285.012.958	255.899.747.384	386.950.715.006
31	Thu nhập khác		26.526.877.858	863.555.035	28.983.133.573	2.445.480.275
32	Chi phí khác		(1.298.549.587)	(4.328.968.721)	(4.807.698.050)	(6.166.230.508)
40	Lợi nhuận khác		25.228.328.271	(3.465.413.686)	24.175.435.523	(3.720.750.233)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.086.719.189	169.819.599.272	280.075.182.907	383.229.964.773
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(9.444.161.759)	(5.767.259.913)	(14.684.607.159)	(40.588.593.162)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.364.172.488	608.212.698	(16.473.558.818)	(391.076.308)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		64.006.729.918	164.660.552.057	248.917.016.930	342.250.295.303



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
					30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
	<b>Phân bổ cho:</b>					
61	Cổ đông của Công ty		61.682.847.400	159.356.784.624	246.685.453.041	329.119.588.804
62	Cổ đông không kiểm soát		2.323.882.518	5.303.767.433	2.231.563.889	13.130.706.499
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	515	1.464	2.112	3.023



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>280.075.182.907</b>	<b>383.229.964.773</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại		78.495.559.918	71.363.082.894
03	Các khoản dự phòng		3.746.227.458	(9.748.865.159)
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		8.093.424.266	(1.379.620.830)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(248.585.991.906)	(135.921.046.656)
06	Chi phí lãi vay		48.040.784.287	62.502.191.765
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>169.865.186.930</b>	<b>370.045.706.787</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(508.712.123.118)	(46.333.292.117)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		88.911.273.884	(38.588.015.640)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		498.031.587.690	(388.577.188.711)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(268.922.284.738)	(2.941.155.534)
14	Tiền lãi vay đã trả		(58.267.480.990)	(71.651.847.651)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.156.448.933)	(38.279.620.486)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		698.068.593	20.463.253.562
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.629.411.367)	(44.432.360.509)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>		<b>(108.181.632.050)</b>	<b>(240.294.520.299)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(30.638.309.441)	(30.095.945.718)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		17.260.622.882	613.473.648
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.317.759.000.000)	(1.739.302.610.367)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.282.952.000.000	2.260.171.636.272
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(435.848.535.102)	(192.299.319.536)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.452.058.309	331.075.760.201
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		97.492.987.028	38.193.436.107
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(190.088.176.325)</b>	<b>668.356.430.607</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		494.560.204.785	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.977.760.525.949	3.319.012.314.668
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.071.696.867.030)	(3.548.665.289.441)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.713.723.711)	(745.655.209)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>394.910.139.993</b>	<b>(230.398.629.982)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>96.640.331.619</b>	<b>197.663.280.326</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	257.311.245.913	235.016.878.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		759.888	(780.254)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>355.952.337.420</b>	<b>432.679.378.675</b>



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



  
Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 điều chỉnh lần thứ 25 ngày 30 tháng 6 năm 2021, tên Công ty được đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cò, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn có 1.883 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.451 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn có 12 Công ty con và 2 Công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có 11 Công ty con và 2 Công ty liên kết) được trình bày như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30/09/2022		31/12/2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>I. Công ty con</b>							
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
3	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
4	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
5	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	98,67	98,67	98,67	98,67
6	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	94,96	94,96
7	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
9	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản	Thủ đô Hà Nội	85,83	85,83	85,83	85,83

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30/09/2022		31/12/2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
10	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
11	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mọc (Thuyết minh 3.1 và 3.2)	Bán buôn thực phẩm	TP. Hồ Chí Minh	99,89	99,89	-	-
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co (Thuyết minh 3.1 và 3.3)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	-	-
13	Công ty Cổ phần Nova Thabico (Thuyết minh 3.4)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	-	-	50,00	50,00
<b>II. Công ty liên kết</b>							
1	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	Thủ đô Hà Nội	23,84	23,84	23,84	23,84

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua Công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào Công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát Công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của Công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các Công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong Công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con.



**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó. Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các Công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các Công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các Công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con hay Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào Công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngày trong kỳ phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.10 Đầu tư tài chính

### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.



Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

- (i) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân chia tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (ii) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

### 2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cả các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.14 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Đối với ngành nông nghiệp, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước.

**2.17 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.18 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.19 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**2.20 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.22 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.23 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

**2.24 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Tập đoàn phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán số 2.23.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.25 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

**(b) Quý khen thưởng, phúc lợi**

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quý được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quý được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**2.26 Chia cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.27 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.



**2.28 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.29 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.30 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.31 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.32 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**2.33 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.34 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.35 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**2.36 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13, Thuyết minh 13); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT****3.1 Mua nhóm Công ty: Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc ("Mặt trời mọc") và Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co ("An Co")**

Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,88% lợi ích vốn chủ sở hữu của Mặt trời mọc với giá phí 430.000.000.000 đồng. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát An Co do Mặt trời mọc nắm giữ 99,32% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Co. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh bao gồm 430.000.000.000 VND bằng tiền.

AN  
R  
P

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua  VND
<b>Tài sản</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.651.464.898
Các khoản phải thu ngắn hạn	154.295.131.597
Hàng tồn kho	44.326.266.832
TSCĐ hữu hình	71.159.981.269
Các khoản phải thu dài hạn	37.155.947.438
Tài sản khác	21.959.917.692
	<b>331.548.709.726</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.303.415.885
Nợ phải trả ngắn hạn khác	25.484.001.068
Vay ngắn hạn	18.743.918.400
Vay dài hạn	13.384.157.015
	<b>92.915.492.368</b>
<b>Tài sản thuần</b>	<b>238.633.217.358</b>
Lợi thế thương mại	193.060.169.457
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.693.386.815
	<b>430.000.000.000</b>
Tổng giá phí	(2.651.464.898)
Khoản tiền thu được	<b>427.348.535.102</b>
Tiền thuần chỉ ra	

Doanh thu và lãi/lỗ thuần của nhóm Công ty được mua từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày mua lần lượt là 286.611.092.197 Đồng và 45.291.355.819 Đồng, từ ngày mua đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt là 1.224.795.448 Đồng và 89.553.695 Đồng.

**3.2 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc, một công ty con hiện hữu**

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã góp thêm 34.983.100.000 Đồng vốn vào Mặt trời mọc. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mặt trời mọc, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,89%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 20.360.935 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 26).

**3.3 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co, một công ty con hiện hữu**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc ("Mặt trời mọc"), Công ty mẹ trực tiếp của An Co đã góp thêm 21.507.710.000 Đồng vốn vào An Co. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại An Co, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,30%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 73.902.354 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 26).

**3.4 Bán Công ty Cổ phần Nova Thabico ("Nova Thabico")**

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2022, cổ đông không kiểm soát đã hoàn thành việc góp thêm vốn vào Nova Thabico, với số tiền là 24.400.000.000 Đồng (Thuyết minh 26).

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn đã bán 0,9% vốn góp tại Công ty Cổ phần Nova Thabico, một công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 450.000.000 Đồng. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Nova Thabico, giảm tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn xuống 49,1% và chuyển khoản đầu tư này sang đầu tư vào công ty liên kết. Khoản lãi 6.005.441 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 31).

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Nova Thabico, với tổng giá chuyển nhượng là 201.594.000.000 Đồng. Khoản lãi 177.394.091.215 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 31).

**3.5 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với các giao dịch hợp nhất kinh doanh đã thực hiện**

**Mua nhóm Công ty: Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương và Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa năm 2021**

Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh này. Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của nhóm công ty này tại ngày mua tương đương với giá trị ghi sổ là giá trị được dùng để thực hiện hợp nhất kinh doanh áp dụng phương pháp kế toán tạm thời trước đây. Do đó, kết quả của các giao dịch hợp nhất kinh doanh này không thay đổi so với kết quả xác định tạm thời trong năm 2021.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	584.650.546	55.662.275.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	338.307.344.234	82.172.133.431
Các khoản tương đương tiền (*)	15.060.342.640	119.476.836.577
	<u>353.952.337.420</u>	<u>257.311.245.913</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 1,7%/năm đến 2,43%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,24%/năm đến 4,35%/năm).

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	33.725.000.000	33.725.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 2,9%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên Công ty	30/09/2022				31/12/2021			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	30,01	60.959.585.433	(*)	-	30,01	66.900.313.714	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	23,84	30.154.968.308	26.267.040.000	-	23,84	31.356.728.308	18.876.216.000	-
		<u>91.114.553.741</u>		<u>-</u>		<u>98.257.042.022</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào tham chiếu bình quân 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ kế toán kết thúc ngày</b>	
	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	98.257.042.022	169.893.268.429
Chuyển từ công ty con (Thuyết minh 3.4)	24.222.369.833	-
Lãi từ các công ty liên kết	21.653.947.960	27.738.928.974
Tăng từ vốn góp bổ sung	-	337.334.316
Cổ tức nhận được	(28.818.897.289)	(25.707.554.103)
Chuyển sang công ty con	-	(71.228.775.448)
Thoái vốn công ty liên kết (Thuyết minh 3.4)	(24.199.908.785)	(2.776.160.146)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>91.114.553.741</u>	<u>98.257.042.022</u>

NH/2023

## 5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	30/09/2022				31/12/2021			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	12,18	33.530.784.778	128.344.038.937	-	12,18	33.530.784.778	140.021.130.627	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(**)	-	7,96	34.592.500.000	(**)	-
		<u>68.123.284.778</u>		<u>-</u>		<u>68.123.284.778</u>		<u>-</u>

(\*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào tham chiếu bình quân 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba	443.470.961.243	256.289.657.410
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	12.508.228.957	15.756.537.055
	<u>455.979.190.200</u>	<u>272.046.194.465</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 23).

**(b) Dài hạn**

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Trại gà Võ Thanh Phong	-	22.474.109.162
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	15.159.409.300	-
	<u>15.159.409.300</u>	<u>22.474.109.162</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Viterra Agriculture Asia Pt Ltd	26.837.646.571	-
CJ International Asia Pte Ltd	21.221.907.938	-
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	9.317.855.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Dương	9.000.000.000	9.000.000.000
Khác	42.483.344.355	11.988.153.546
	<u>108.860.753.864</u>	<u>20.988.153.546</u>

**8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Bà Vũ Đoan Trang	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS Open Land	35.590.000.000	-
	<u>41.590.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>



Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất 6,6%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**9 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	7.617.137.289	-	9.623.007.432	-
Các khoản đặt cọc (*)	351.778.377.000	-	388.892.478.000	-
Tạm ứng (**)	132.944.260.046	-	139.643.000.971	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (***)	450.000.000.000	-	-	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	5.536.269.054	-	77.004.704.313	-
Khác	25.833.981.056	(2.884.743.596)	12.906.537.584	(2.884.743.596)
	<b>973.710.024.445</b>	<b>(2.884.743.596)</b>	<b>628.069.728.300</b>	<b>(2.884.743.596)</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(\*\*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

(\*\*\*) Chi tiết bao gồm các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

- Khoản tiền 45.000.000.000 Đồng Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co chuyển cho Công ty TNHH Holland Mekong theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 3012/HTKD/HM-AC ngày 30 tháng 12 năm 2020. Lợi nhuận hợp tác sẽ được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong hợp đồng và được thanh toán vào cuối thời hạn hợp tác cùng với hoàn trả tiền góp vốn đầu tư.
- Khoản tiền 120.000.000.000 Đồng và 285.000.000.000 Đồng lần lượt là khoản Công ty Cổ phần Anova Feed và Công ty Cổ phần Anova Farm chuyển cho Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà theo các hợp đồng hợp tác đầu tư để triển khai dự án phát triển nông nghiệp chăn nuôi và trồng cây ứng dụng công nghệ cao. Lợi nhuận hợp tác sẽ được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong hợp đồng và được thanh toán vào cuối thời hạn hợp tác cùng với hoàn trả tiền góp vốn đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

(b) Dài hạn

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	190.273.755.449	-	125.111.881.329	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	35.000.000.000	-	-	-
	<b>225.273.755.449</b>	<b>-</b>	<b>125.111.881.329</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co chuyển cho Công ty Cổ phần PhinDeli theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2021/HDNT/NVP-AC ngày 7 tháng 5 năm 2021. Thời hạn hợp tác là 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Lợi nhuận hợp tác sẽ được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong hợp đồng và được thanh toán vào cuối thời hạn hợp tác cùng với hoàn trả tiền góp vốn đầu tư. Trong kỳ 9 tháng 2022, Tập đoàn chưa có phát sinh khoản doanh thu hay chi phí nào liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	30/09/2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	-	3.197.700.000	Trên 3 năm
Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.429.827.064	-	1.429.827.064	Trên 3 năm
Khác	3.816.714.153	100.328.599	3.716.385.554	Trên 6 tháng
	<b>13.462.684.013</b>	<b>100.328.599</b>	<b>13.362.355.414</b>	<b>-</b>

31/12/2021				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	1.531.200.000	-	1.531.200.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	1.666.500.000	499.950.000	1.166.550.000	Từ 2 năm đến 3 năm
Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thủ y Trung ương 1	1.829.827.064	-	1.829.827.064	Trên 3 năm
Khác	1.237.847.048	111.479.542	1.126.367.506	Trên 6 tháng
	<b>11.283.816.908</b>	<b>611.429.542</b>	<b>10.672.387.366</b>	-

**11 HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	12.291.070.805	-	22.169.763.508	-
Nguyên liệu, vật liệu	283.415.304.886	(1.280.635.503)	273.975.565.536	(352.989.953)
Công cụ, dụng cụ	14.047.951.394	(401.190.190)	9.217.050.155	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154.480.716.885	-	196.994.841.183	-
Thành phẩm	16.464.316.425	(476.910.967)	43.857.054.407	(506.690.626)
Hàng hoá	199.575.764.518	(927.893.980)	187.627.694.808	(1.175.422.382)
	<b>680.275.124.913</b>	<b>(3.086.630.640)</b>	<b>733.841.969.597</b>	<b>(2.035.102.961)</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 23).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.035.102.961	4.578.389.137
Tăng dự phòng (*)	198.675.006	-
Tăng do mua công ty con	2.104.563.356	-
Hoàn nhập dự phòng (**)	(1.251.710.683)	(2.543.286.176)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>3.086.630.640</b>	<b>2.035.102.961</b>

(\*) Dự phòng được trích thêm cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển và thời hạn sử dụng còn lại ngắn.

(\*\*) Dự phòng được hoàn nhập cho hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trong các kỳ trước nhưng được bán ra trong kỳ này.

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vật nuôi	7.896.363.919	44.035.379.640
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.973.891.483	369.379.976
Khác	11.226.834.471	8.079.040.351
	<u>24.097.089.873</u>	<u>52.483.799.967</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất trả trước	60.219.639.640	61.632.762.544
Vật nuôi	335.018.978.181	51.421.324.989
Phí cơ sở hạ tầng	43.056.325.167	44.010.687.525
Khác	26.344.797.139	9.975.796.840
	<u>464.639.740.127</u>	<u>167.040.571.898</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ kế toán kết thúc ngày</b>	
	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	167.040.571.898	170.888.745.075
Tăng	365.326.240.059	57.904.044.150
Phân bổ trong kỳ/năm	(30.696.229.742)	(55.150.065.671)
Giảm khác	(37.030.842.088)	(6.602.151.656)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>464.639.740.127</u>	<u>167.040.571.898</u>

25  
TY  
P Đ  
SUMI  
CH

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, gia súc	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	602.705.152.607	569.892.271.102	64.141.020.622	29.613.627.187	49.286.533.485	5.401.757.480	<b>1.321.040.362.483</b>
Tăng do mua công ty con	64.662.776.185	94.003.758.120	4.327.299.180	2.270.445.477	-	-	<b>165.264.278.962</b>
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	14.038.400.834	-	<b>14.038.400.834</b>
Mua trong kỳ	-	4.712.130.692	916.004.561	1.361.304.913	1.348.862.563	257.160.000	<b>8.595.462.729</b>
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.098.173.060	11.558.308.884	-	-	-	-	<b>12.656.481.944</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(291.300.000)	(6.557.926.180)	(648.033.085)	(20.890.917.255)	-	<b>(28.388.176.520)</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	<b>668.466.101.852</b>	<b>679.875.168.798</b>	<b>62.826.398.183</b>	<b>32.597.344.492</b>	<b>43.782.879.627</b>	<b>5.658.917.480</b>	<b>1.493.206.810.432</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	143.447.247.240	175.926.502.697	35.870.813.144	15.536.663.995	17.867.969.172	3.477.762.137	<b>392.126.958.385</b>
Khấu hao trong kỳ	20.798.906.056	27.969.826.133	3.816.716.477	1.946.566.538	7.841.176.228	251.788.519	<b>62.624.979.951</b>
Tăng do mua công ty con	33.703.129.944	54.539.198.855	4.183.561.078	1.678.407.816	-	-	<b>94.104.297.693</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(241.506.664)	(6.441.298.598)	(630.755.496)	(9.862.625.909)	-	<b>(17.176.186.667)</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	<b>197.949.283.240</b>	<b>258.194.021.021</b>	<b>37.429.792.101</b>	<b>18.530.882.853</b>	<b>15.846.519.491</b>	<b>3.729.550.656</b>	<b>531.680.049.362</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	459.257.905.367	393.965.768.405	28.270.207.478	14.076.963.192	31.418.564.313	1.923.995.343	<b>928.913.404.098</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	<b>470.516.818.612</b>	<b>421.681.147.777</b>	<b>25.396.606.082</b>	<b>14.066.461.639</b>	<b>27.936.360.136</b>	<b>1.929.366.824</b>	<b>961.526.761.070</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 62.848.732.536 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54.485.039.325 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 712.576.700.293 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 681.458.274.871 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 31).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	93.656.711.795	15.637.615.763	<b>109.294.327.558</b>
Mua trong kỳ	-	84.700.000	<b>84.700.000</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	1.175.000.000	<b>1.175.000.000</b>
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.916.155.563	<b>1.916.155.563</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	<b>93.656.711.795</b>	<b>18.813.471.326</b>	<b>112.470.183.121</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	18.019.607.536	15.051.033.487	<b>33.070.641.023</b>
Khấu hao trong kỳ	1.656.822.330	272.392.896	<b>1.929.215.226</b>
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	378.143.143	<b>378.143.143</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	<b>19.676.429.866</b>	<b>15.701.569.526</b>	<b>35.377.999.392</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	75.637.104.259	586.582.276	<b>76.223.686.535</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	<b>73.980.281.929</b>	<b>3.111.901.800</b>	<b>77.092.183.729</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.031.506.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.780.306.650 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 18.939.395.363 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 19.392.751.184 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 23).

## 14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐỂ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 9 năm 2022	4.491.753.311
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.043.622.982
Khấu hao trong năm	75.140.856
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	1.118.763.838
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.448.130.329
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	3.372.989.473

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.372.989.473 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.448.130.329 Đồng) (Thuyết minh 23).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định chính thức được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa thu thập đủ thông tin thị trường để làm cơ sở đánh giá.

## 15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	42.929.028.300	43.589.445.300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.613.671.635	20.613.671.635
Năng cấp nhà máy An Co	5.938.865.731	-
Khác	25.569.880.005	24.579.071.637
	<u>95.051.445.671</u>	<u>88.782.188.572</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	88.782.188.572	53.673.616.935
Mua sắm	14.848.157.799	31.242.698.910
Tặng do mua công ty con	6.349.925.268	3.865.872.727
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(12.656.481.944)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))	(1.175.000.000)	-
Giảm khác	(1.097.344.024)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>95.051.445.671</u>	<u>88.782.188.572</u>

**16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Biến động về lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	106.672.571.483	96.769.995.942
Tăng (Thuyết minh 3.1)	193.060.169.457	111.317.190.530
Phân bổ	(13.866.223.885)	(15.854.746.829)
Tồn thất lợi thế thương mại (*)	-	-
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(85.559.868.160)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>285.866.517.055</u>	<u>106.672.571.483</u>

(\*) Tập đoàn đã tiến hành đánh giá tồn thất lợi thế thương mại trong kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và kết luận không có bằng chứng nào cho thấy lợi thế thương mại bị tồn thất trong kỳ này.

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	356.012.597.856	356.012.597.856	297.730.723.552	297.730.723.552
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	2.227.788.940	2.227.788.940	17.659.375.493	17.659.375.493
<b>Cộng</b>	<u>358.240.386.796</u>	<u>358.240.386.796</u>	<u>315.390.099.045</u>	<u>315.390.099.045</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

**18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	19.102.925.000
Công ty Cổ phần Nova Evergreen	5.793.841.000	5.793.841.000
Công ty TNHH Nông Sản Ánh Dương Xanh	4.296.643.000	3.241.748.500
Khác	7.245.904.153	5.275.562.017
	<u>36.439.313.153</u>	<u>33.414.076.517</u>



**19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Số (phải thu)/phải nộp trong kỳ	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng do mua công ty con	Giảm do thoái vốn công ty con	Tại ngày 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>							
Thuế TNDN - hiện hành	(14.232.312.433)	(19.408.793.023)	(1.296.481.717)	13.689.502.900	(55.703.510)	-	(21.303.787.783)
Thuế GTGT được khấu trừ	(1.654.121.216)	(50.124.764.546)	51.289.756.295	(204.080.302)	(365.979.034)	29.515.203	(1.029.673.600)
Khác	-	3.414.283.712	-	(1.900.696.343)	(1.513.587.369)	-	-
	(15.886.433.649)	(66.119.273.857)	49.993.274.578	11.584.726.255	(1.935.269.913)	29.515.203	(22.333.461.383)
<b>b) Phải trả</b>							
Thuế TNDN - hiện hành	7.300.095.864	20.992.669.194	1.296.481.717	(21.156.448.933)	5.215.192.623	-	13.647.990.465
Thuế TNCN	1.838.172.832	13.590.178.593	-	(14.442.115.850)	-	-	986.235.575
Thuế GTGT hàng bán nội địa	996.661.763	58.573.627.810	(51.289.756.295)	(4.524.856.257)	5.309.248.490	-	9.064.925.511
Khác	190.397.893	8.967.879.939	-	(8.530.530.810)	-	-	627.747.022
	10.325.328.352	102.124.355.536	(49.993.274.578)	(48.653.951.850)	10.524.441.113	-	24.326.898.573

**20 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tiền lương và thưởng cho nhân viên chưa được chi trả tại cuối kỳ kế toán.

**21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi	30.898.677.204	28.351.893.395
Lãi vay phải trả	3.985.421.211	8.271.616.754
Chi phí hoa hồng đại lý	4.987.485.421	2.025.321.096
Khác	18.390.345.867	6.446.951.589
	<u>58.261.929.703</u>	<u>45.095.782.834</u>

**22 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	20.648.275.933	4.142.078.928
Khác	5.117.068.659	1.213.759.360
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	1.330.028.873
	<u>25.765.344.592</u>	<u>6.685.867.161</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả từ mượn tiền	10.960.000.000	-
	<u>10.960.000.000</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**23 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	Đánh giá lại	Tại ngày 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng (*)	476.967.646.874	3.026.067.658.301	(2.438.656.576.028)	-	-	1.064.378.729.147
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 23(b))	163.139.704.629	-	(116.753.250.041)	99.988.191.963	9.294.886.343	155.669.532.894
Vay bên thứ ba (**)	-	19.520.000.000	(6.000.000.000)	-	-	13.520.000.000
	<u>640.107.351.503</u>	<u>3.045.587.658.301</u>	<u>(2.561.409.826.069)</u>	<u>99.988.191.963</u>	<u>9.294.886.343</u>	<u>1.233.568.262.041</u>

**23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn**

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i)	322.701.651.282	118.508.077.570
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (ii)	287.063.036.013	66.097.102.776
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iii)	186.413.975.844	62.223.652.655
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	119.572.270.421	146.902.195.487
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	58.919.969.761	41.415.185.866
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi)	35.053.773.470	26.821.432.520
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (vii)	13.432.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (viii)	26.540.646.220	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (ix)	11.959.200	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (x)	14.669.446.936	-
	<b><u>1.064.378.729.147</u></b>	<b><u>476.967.646.874</u></b>

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma có hạn mức 20.000.000.000 đồng với lãi suất 6,3%/năm và thời hạn là 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ không có tài sản đảm bảo; máy móc thiết bị trị giá 7.222.605.083 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed có hạn mức 300.000.000.000 Đồng với lãi suất 4,5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 6 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 400.000.000.000 Đồng; máy móc thiết bị bất động sản tại Nhà máy Hưng Yên trị giá 230.532.518.062 Đồng; vật nuôi tại trại heo Bàu Bàng và Phú Giáo với trị giá 28.500.000.000 Đồng và hàng tồn kho có giá trị tối thiểu bằng dư nợ vay tại từng thời điểm.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có hạn mức 120.000.000.000 Đồng với lãi suất 5,8%/năm và thời hạn là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn với giá trị là 120.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech có hạn mức 40.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm, lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 40.000.000.000 Đồng và đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu tương ứng hình thành từ vốn vay.

- (ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed có hạn mức 354.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 332.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị tương đương số dư tại từng thời điểm; máy móc thiết bị tại Nhà máy Long An trị giá 177.213.000.000 Đồng; bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba có liên quan trị giá 22.000.000.000 Đồng.
  - Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma có hạn mức 20.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6%/năm và thời hạn là 3 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và động sản với giá trị 102.204.532.175 Đồng.
  - Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Gia Đình An Co có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ và thời hạn là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo tương ứng bằng Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.
- (iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 3,9%/năm đến 4,8%/năm. Khoản vay có thời hạn là 4 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; Hàng tổ kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị tài sản 100.000.000.000 Đồng.
  - Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ là 5%/năm. Thời hạn khoản vay là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- (iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Liên doanh TNHH Anova theo hợp đồng cấp tín dụng có hạn mức 100.000.000.000 Đồng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 24.156.886.995 Đồng và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 3.220.822.511 Đồng.
  - Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ có lãi suất là 5,8%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- (v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có hạn mức 13.500.000.000 Đồng với mức lãi suất 5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 13.500.000.000 Đồng.
  - Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech có hạn mức 1.000.000 USD với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
  - Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm có hạn mức 35.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, với lãi suất 6,2%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tương ứng với 30% dư nợ và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer với giá trị là 35.000.000.000 Đồng.

- (vi) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất 6%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 50.000.000.000 Đồng và tiền gửi có kỳ hạn tương ứng 30% dư nợ.
  - (vii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương có hạn mức 18.000.000.000 Đồng với lãi suất là 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị và bất động sản là 48.295.616.087 Đồng ; vật nuôi (bò) trị giá 39.000.000.000 Đồng (máy móc thiết bị và vật nuôi (bò) đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Thuyết minh 23(b)(ii)).
  - (viii) Khoản vay ngắn hạn của công ty Cổ phần Anova Farm có hạn mức 50.000.000.000 Đồng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 6 tháng và được đảm bảo bằng Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của Bên thứ ba; tiền gửi có kỳ hạn trị giá 7.500.000.000 đồng; hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển hình thành từ vốn vay.
  - (ix) Đây là khoản vay có hạn mức 35.000.000.000 Đồng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn có lãi suất là 10,5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 3 tháng và được đảm bảo tương ứng bằng Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.
  - (x) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co tại có hạn mức 70.000.000.000 Đồng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ và thời hạn là 12 tháng.
- (\*\*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngắn hạn bên thứ ba được trình bày như sau:

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (i)	12.720.000.000	-
Công ty Cổ phần Phindeli (ii)	800.000.000	-
	<u>13.520.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Đây là các khoản vay với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova có thời hạn tối đa là 2 năm, không có tài sản đảm bảo và lãi suất tính lãi từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.
- (ii) Đây là các khoản vay với Công ty Cổ phần Phindeli theo hợp đồng số 02/2022/PHIN-AFF có thời hạn là 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và lãi suất tính lãi 10,1%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	Đánh giá lại	Tại ngày 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng (*)	243.505.726.856	13.384.157.015	(732.933.878)	(99.988.191.963)	3.071.022.730	159.239.780.760
Vay cá nhân	55.000.000.000	-	(55.000.000.000)	-	-	-
	<u>298.505.726.856</u>	<u>13.384.157.015</u>	<u>(55.732.933.878)</u>	<u>(99.988.191.963)</u>	<u>3.071.022.730</u>	<u>159.239.780.760</u>

**23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	119.623.170.735	213.572.726.856
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (ii)	29.933.000.000	29.933.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (iii)	9.683.610.025	-
	<u>159.239.780.760</u>	<u>243.505.726.856</u>

(i) Đây là khoản vay 10.000 USD của Công ty Cổ phần Anova Feed – vay trung, dài hạn và khoản vay này có lãi suất 3,95%/năm đến 4,9%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay có thời hạn là 5 năm và được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai có tổng trị giá 306.889.388.019 Đồng.

(ii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/ĐBD/HĐTĐ ký ngày 8 tháng 8 năm 2015 có hạn mức 80.000.000.000 Đồng và hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-2021 00013 ngày 17 tháng 12 năm 2020 có hạn mức 18.000.000.000 Đồng. Hai khoản vay có lãi suất là 9%/năm và thời hạn lần lượt là 3 năm và 5 năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị và bất động sản là 48.295.616.087 Đồng.

(iii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co theo thỏa thuận cho vay số 21282001/TD-SCB-CNPNT có hạn mức 35.000.000.000 đồng sử dụng cho các chi phí đầu tư cải tạo, nâng cấp máy móc thiết bị và nhà xưởng. Lãi suất là 10,5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 5 năm và được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp thông qua Hợp đồng thế chấp/cầm cố ký kết giữa SCB và Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co.

**24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.020.148.660	5.687.540.599
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(39.434.532.254)	(22.049.177.145)
	<u>(34.414.383.594)</u>	<u>(16.361.636.546)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:



Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.687.540.599	6.012.885.876
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(803.052.292)	(325.345.277)
Tăng do mua mới công ty con	135.660.353	-
Số dư cuối kỳ/năm	5.020.148.660	5.687.540.599

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.049.177.145	22.049.177.145
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	17.385.355.109	-
Số dư cuối kỳ/năm	39.434.532.254	22.049.177.145

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cán trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ tính thuế xóa sổ do thoái vốn công ty con VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2017	Chưa quyết toán	18.314.531.214	(18.314.531.214)	-	-
2018	Chưa quyết toán	53.543.383.382	(30.174.093.321)	-	23.369.290.061
2019	Chưa quyết toán	51.345.527.262	(27.378.839.907)	-	23.966.687.355
2020	Chưa quyết toán	166.729.841.641	-	(798.094)	166.729.043.547
2021	Chưa quyết toán	72.472.326.879	-	(7.890.162)	72.464.436.717
2022	Chưa quyết toán	43.413.199.695	-	-	43.413.199.695
		405.818.810.073	(75.867.464.442)	(8.688.256)	329.942.657.375

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30/09/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	-	108.884.325	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần	61.543.306	615.433.060.000	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000
Phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng	10.900.000	109.000.000.000	109.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

20  
 TY  
 P  
 SU  
 0

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	66.722.736.727	701.417.359.320	85.209.689.248	2.003.859.460.957
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	299.549.517.442	18.199.008.737	317.748.526.179
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (i)	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.560.548.804)	(10.560.548.804)
Trích lập quỹ KT, PL (ii)	-	-	-	-	-	(23.334.700.089)	(4.091.220.911)	(27.425.921.000)
Trích lập quỹ ĐT, PT	-	-	-	-	1.634.571.816	(1.634.571.816)	-	-
Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	-	4.871.211.285	4.871.211.285
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.539.678.657)	(4.708.979.605)	(15.248.658.262)
Tắt toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	(3.772.154.614)	68.357.308.543	965.457.926.200	88.919.159.950	2.273.244.070.355
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	246.685.453.041	2.231.563.889	248.917.016.930
Phát hành cổ phiếu phổ thông lần đầu tiên ra công chúng (ii)	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	-	-	-	470.160.204.785
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22.050.624.874)	(22.050.624.874)
Hoàn nhập quỹ KT, PL (iii)	-	-	-	-	-	1.095.185.860	545.275.467	1.640.461.327
Trích lập quỹ ĐT, PT	-	-	-	-	1.474.227.436	(1.474.227.436)	-	-
Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	-	1.693.386.815	1.693.386.815
Bán công ty con	-	-	-	-	-	-	(24.666.364.392)	(24.666.364.392)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3.2, 3.3 và 3.4)	-	-	-	-	-	94.263.289	24.305.736.711	24.400.000.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	-	(3.772.154.614)	69.831.535.979	1.211.858.600.954	70.978.133.566	2.973.338.150.946

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 7 năm 2021 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 100:130 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 130 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 61.543.306 cổ phiếu vào ngày 7 tháng 7 năm 2021.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 1 năm 2022 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 10.900.000 cổ phiếu và được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào ngày 24 tháng 3 năm 2022.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 7 năm 2021 đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Khoản quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo lợi nhuận sau thuế của năm 2020 chưa được sử dụng hết đã được hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông của từng công ty thành viên.

**27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	246.685.453.041	329.119.588.804
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	116.778.810	108.884.325
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.112	3.023

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 140.388,65 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 233.201 Đô la Mỹ).

## 29 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.818.703.246.476	1.861.374.209.296
Doanh thu bán hàng hóa	855.746.124.065	933.672.527.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	935.268.186	5.681.280.446
Doanh thu khác	2.029.892.212	49.831.655
	<u>3.677.414.530.939</u>	<u>2.800.777.849.107</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(223.712.267.453)	(127.852.502.517)
Hàng bán bị trả lại	(780.796.918)	(8.498.960.017)
Giảm giá hàng bán	(2.561.835.694)	(66.273.100)
	<u>(227.054.900.065)</u>	<u>(136.417.735.634)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.596.225.828.356	1.808.416.954.774
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	851.168.642.120	850.212.046.598
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	935.268.186	5.681.280.446
Khác	2.029.892.212	49.831.655
	<u>3.450.359.630.874</u>	<u>2.664.360.113.473</u>

## 30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.227.048.689.673	1.444.379.054.185
Giá vốn của hàng hóa đã bán	841.415.474.884	781.910.365.683
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.848.713.912	3.520.363.226
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(191.072.356)	77.357.266
	<u>3.072.121.806.113</u>	<u>2.229.887.140.360</u>

## 31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Lãi từ bán công ty liên kết (Thuyết minh 3.4)	177.394.091.215	-
Lãi tiền cho vay	12.947.937.988	14.302.102.822
Lãi phạt trả chậm (*)	7.131.760.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.414.173.604	3.633.778.316
Lãi tiền gửi	968.210.204	14.154.181.742
Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn	-	54.142.245.615
Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh	-	9.969.331.095
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	108.785.409	1.379.620.830
Lãi từ bán công ty con (Thuyết minh 3.4)	6.005.441	177.549.560.210
Khác	1.070.375.402	15.459.249.487
	<u>203.041.339.263</u>	<u>290.590.070.117</u>

(\*) Đây là khoản phạt do thanh toán trễ hạn hợp đồng vay theo biên bản thỏa thuận thời hạn trả nợ vay ngày 26 tháng 3 năm 2022 với Công ty Cổ phần Cụm Công Nghiệp Anova.

## 32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Lãi tiền vay	48.040.784.287	62.502.191.765
Chiết khấu thanh toán	3.120.037.484	4.885.016.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.603.539.968	2.188.833.113
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	12.971.600.742	-
Khác	3.897.672.473	3.986.342.670
	<u>72.633.634.954</u>	<u>73.562.384.146</u>

## 33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Chi phí nhân viên	50.074.621.939	42.341.455.972
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	17.750.010.189	22.895.246.118
Chi phí vận chuyển	23.733.946.448	16.847.510.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.454.485.963	17.094.269.888
Chi phí thuê	8.082.359.197	2.311.708.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.683.255.866	2.104.153.868
Chi phí dụng cụ đồ dùng	641.359.730	419.032.440
Khác	23.431.147.514	24.301.531.049
	<u>137.851.186.846</u>	<u>128.314.908.266</u>

## 34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Chi phí nhân viên	74.023.262.065	74.243.342.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.950.603.148	27.980.144.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.092.558.342	11.097.810.594
Phân bổ lợi thế thương mại	13.866.223.885	12.841.506.945
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.205.800.112	2.816.859.010
Cán trừ tiền thuê đất trả hộ cho người nông dân và nhận tiền thuê đất từ nông dân	-	3.816.554.863
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	374.043.854	1.378.868.555
Khác	23.036.051.394	18.496.053.863
	<u>136.548.542.800</u>	<u>152.671.140.280</u>

## 35 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	280.075.182.907	383.229.964.773
Thuế tính ở thuế suất 20%	56.015.036.581	76.645.992.955
Điều chỉnh	(24.856.870.604)	(35.666.323.485)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>31.158.165.977</u>	<u>40.979.669.470</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.684.607.159	40.588.593.162
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24)	16.473.558.818	391.076.308
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>31.158.165.977</u>	<u>40.979.669.470</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

## 36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.444.683.168.844	1.736.377.018.868
Chi phí nhân công	385.113.964.666	309.735.794.967
Chi phí khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	78.495.559.918	71.363.082.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.938.240.992	204.769.618.367
Khác	232.290.601.339	188.627.673.810
	<u>3.346.521.535.759</u>	<u>2.510.873.188.906</u>



37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	885.383.927.149	2.152.475.527.095	270.395.816.644	141.888.359.986	216.000.000	-	3.450.359.630.874
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	173.827.736.983	154.938.002.090	-	-	7.013.125.024	(335.778.864.097)	-
Tổng doanh thu thuần	1.059.211.664.132	2.307.413.529.185	270.395.816.644	141.888.359.986	7.229.125.024	(335.778.864.097)	3.450.359.630.874
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(857.495.771.968)	(2.138.507.791.223)	(280.196.324.684)	(123.128.030.838)	(5.675.048.412)	332.881.161.012	(3.072.121.806.113)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>201.715.892.164</b>	<b>168.905.737.962</b>	<b>(9.800.508.040)</b>	<b>18.760.329.148</b>	<b>1.554.076.612</b>	<b>(2.897.703.085)</b>	<b>378.237.824.761</b>
Tài sản bộ phận	705.992.653.702	2.553.262.233.416	701.063.651.489	1.474.127.892.127	-	(3.040.375.704.257)	2.394.070.726.477
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.576.240.703.646
<b>Tổng tài sản</b>	<b>705.992.653.702</b>	<b>2.553.262.233.416</b>	<b>701.063.651.489</b>	<b>1.474.127.892.127</b>	<b>-</b>	<b>(3.040.375.704.257)</b>	<b>4.970.311.430.123</b>
Nợ phải trả bộ phận	451.046.536.247	1.579.514.318.425	544.126.851.118	185.339.443.305	-	(893.421.467.886)	1.866.605.681.209
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	130.367.597.968
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>451.046.536.247</b>	<b>1.579.514.318.425</b>	<b>544.126.851.118</b>	<b>185.339.443.305</b>	<b>-</b>	<b>(893.421.467.886)</b>	<b>1.996.973.279.177</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**

	<b>Sức khỏe vật nuôi VND</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi VND</b>	<b>Trang trại VND</b>	<b>Thực phẩm VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	921.696.259.404	1.454.775.007.561	273.779.517.231	13.743.003.297	366.325.980	-	<b>2.664.360.113.473</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	218.287.465.562	177.247.269.732	11.267.885.000	55.926.550.076	7.010.802.813	(469.739.973.183)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1.139.983.724.966</b>	<b>1.632.022.277.293</b>	<b>285.047.402.231</b>	<b>69.669.553.373</b>	<b>7.377.128.793</b>	<b>(469.739.973.183)</b>	<b>2.664.360.113.473</b>
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(897.513.708.392)	(1.516.104.210.990)	(211.211.650.292)	(67.424.054.274)	(5.487.035.511)	467.853.519.099	<b>(2.229.887.140.360)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>242.470.016.574</b>	<b>115.918.066.303</b>	<b>73.835.751.939</b>	<b>2.245.499.099</b>	<b>1.890.093.282</b>	<b>(1.886.454.084)</b>	<b>434.472.973.113</b>
Tài sản bộ phận	753.953.259.091	1.892.519.766.727	375.785.031.049	673.615.462.084	-	(2.142.319.964.243)	<b>1.553.553.554.708</b>
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	<b>2.265.117.400.176</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>753.953.259.091</b>	<b>1.892.519.766.727</b>	<b>375.785.031.049</b>	<b>673.615.462.084</b>	<b>-</b>	<b>(2.142.319.964.243)</b>	<b>3.818.670.954.884</b>
Nợ phải trả bộ phận	494.499.796.044	894.763.090.664	139.125.631.400	25.959.471.528	-	(571.752.209.631)	<b>982.595.780.005</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	<b>539.006.384.958</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>494.499.796.044</b>	<b>894.763.090.664</b>	<b>139.125.631.400</b>	<b>25.959.471.528</b>	<b>-</b>	<b>(571.752.209.631)</b>	<b>1.521.602.164.963</b>

**38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO

(\*) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương trở thành Công ty con của Tập đoàn.

(\*\*) Từ ngày 13 tháng 1 năm 2022, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà, Công ty Cổ phần Anova Safe Food và Công ty Cổ phần Anova Milk không còn là bên liên quan của Tập đoàn.

Giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và quy định pháp lý có liên quan.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	58.961.787.633	67.802.272.926
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	364.234.077
	<u>58.961.787.633</u>	<u>68.166.507.003</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	13.376.167.289	36.840.537.496
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	2.581.748.418
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	996.833.762
	<u>13.376.167.289</u>	<u>40.419.119.676</u>
<b>iii) Lãi từ cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	1.844.000.778
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	12.042.739
	-	<u>1.856.043.517</u>
<b>iv) Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	32.135.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	9.195.000.000
	-	<u>41.330.000.000</u>
<b>v) Thu cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	77.635.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	1.745.000.000
	-	<u>79.380.000.000</u>

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
<b>vi) Chi phí lãi vay</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	25.698.630
<b>vii) Đi vay</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
<b>viii) Trả tiền đi vay</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
<b>ix) Cổ tức được nhận</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	27.617.137.289	10.000.000.000
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>		
	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	12.508.228.957	13.616.715.337
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	83.514.468
	12.508.228.957	15.756.537.055
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))</b>		
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	8.568.207.732
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	967.774.604
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	87.025.096
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	7.617.137.289	-
	7.617.137.289	9.623.007.432
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	13.987.920.750
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	-	1.861.461.000
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	2.227.788.940	1.809.993.743
	2.227.788.940	17.659.375.493
<b>iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22)</b>		
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	1.000.887.148
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	329.141.725
	-	1.330.028.873

**39 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	190.846.495.701	139.722.812.087
Từ 1 đến 5 năm	755.300.134.937	543.106.192.783
Trên 5 năm	952.191.484.309	1.017.641.866.289
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b><u>1.898.338.114.947</u></b>	<b><u>1.700.470.871.159</u></b>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập TSCĐ, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	<b>30/09/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà xưởng, máy móc thiết bị	<u>17.978.481.003</u>	-

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022.



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

